

Số: /TB-HĐTS

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO
Xét tuyển bổ sung vào đại học chính quy năm 2025

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo Xét tuyển bổ sung vào đại học chính quy năm 2025 theo phương thức xét điểm thi TN THPT 2025 và phương thức xét kết quả học tập THPT, cụ thể như sau:

I. Phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT 2025

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu chung	Mức Điểm ĐKXT	Tổ hợp môn xét tuyển
1.	7140114	Quản lý giáo dục	20	25.1	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Văn, Sử, Địa) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL)
2.	7220201	Ngôn ngữ Anh	20	23	(Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh)
3.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	10	24.2	(Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Văn, Tiếng Trung) (Văn, Địa, Anh)
4.	7310101	Kinh tế	20	21.4	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
5.	7310205	Quản lý nhà nước	20	23.6	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL)

6.	7310403	Tâm lý học giáo dục	10	24.6	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Toán, Địa) (Toán, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL)
7.	7310608	Đông phương học	25	22.3	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Sử, Tiếng Trung) (Văn, Sử, Tiếng Nhật) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh) (Văn, Giáo dục KT và PL, Tiếng Trung)
8.	7310630	Việt Nam học	20	23.5	(Văn, Sử, Địa) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Địa, Anh) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Toán, Sử)
9.	7340101	Quản trị kinh doanh	40	21.7	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Tiếng Trung) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Văn, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
10	7340201	Tài chính – Ngân hàng	20	22.5	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Toán, Giáo dục KT và PL, Anh)
11	7340301	Kế toán	30	20.3	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)
12	7340301 ACCA	Kế toán (Định hướng ACCA)	10	19.2	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Tin)

13	7380101	Luật	45	23.58	(Toán, Lý, Anh) (Văn, Sử, Địa) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL)
14	7460108	Khoa học dữ liệu	10	17.1	(Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh).
15	7480201	Công nghệ thông tin	30	21.5	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin)
16	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20	22.2	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
17	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	10	20.5	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Lý, Anh) (Văn, Toán, Hóa) (Văn, Toán, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Văn, Hóa, Anh) (Toán, Hóa, GDKT&PL) (Toán, Hóa, Sử) (Văn, Lý, Hóa)
18	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	40	23.6	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Anh) (Toán, Địa, Anh) (Toán, Giáo dục KT và PL, Anh) (Toán, Anh, Tin)
19	7520201	Kỹ thuật điện	30	20.65	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)

20	7540101	Công nghệ thực phẩm	40	20.9	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sinh, Anh) (Văn, Toán, Hóa) (Văn, Lý, Hóa) (Văn, Hóa, Sinh) (Toán, Hóa, Anh) (Văn, Hóa, Anh)
21	7580201	Kỹ thuật xây dựng	15	20.15	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Anh, Tin) (Toán, Văn, Anh) (Toán, Lý, Tin) (Toán, Lý, Văn)
22	7620109	Nông học	20	15	(Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sử, Sinh) (Toán, Sinh, Văn) (Toán, Sinh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Sinh, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Văn, Hóa, Sinh)
23	7760101	Công tác xã hội	20	23.7	(Văn, Sử, Địa) (Toán, Văn, Anh) (Văn, Sử, Anh) (Văn, Sử, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Toán, Sử) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Giáo dục KT và PL, Anh)
24	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	35	22.25	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Sử, Anh) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Tiếng Trung) (Văn, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL)
25	7810201	Quản trị khách sạn	30	22.65	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Sử, Giáo dục KT và PL) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Sử, Anh) (Văn, Toán, Anh) (Văn, Toán, Giáo dục KT và PL)

					(Văn, Toán, Tiếng Trung) (Văn, Anh, Giáo dục KT và PL) (Toán, Anh, Giáo dục KT và PL)
26	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	20	20.75	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Lý, Địa) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Sinh, Địa) (Văn, Toán, Địa) (Văn, Sinh, Địa) (Văn, Địa, Giáo dục KT và PL) (Văn, Toán, Anh) (Toán, Địa, Anh) (Văn, Địa, Anh)
27	7850103	Quản lý đất đai	30	17.9	(Toán, Lý, Hóa) (Toán, Hóa, Sinh) (Toán, Lý, Anh) (Toán, Lý, Sinh) (Toán, Lý, Địa) (Toán, Hóa, Địa) (Toán, Địa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Địa lý, Anh) (Toán, Hóa, Giáo dục KT và PL) (Toán, Hóa, Anh) (Toán, Lý, Giáo dục KT và PL)

II. Phương thức xét Học bạ

Mức điểm đăng ký xét tuyển xem trong Bảng 1 kèm theo.

Hình thức đăng ký, thủ tục và thời gian đăng ký và xét tuyển

- Thời gian đăng ký xét tuyển: Trước 17h00 ngày 03/9/2025.
 - Thí sinh đăng ký trực tuyến trên trang tuyển sinh của Trường Đại học Quy Nhơn (không nhận hồ sơ gửi qua bưu điện hoặc trực tiếp) tại địa chỉ <http://tsd.qnu.edu.vn>. Thí sinh điền đầy đủ các thông tin được yêu cầu trên trang web.
 - Mỗi thí sinh chỉ chọn 1 trong 2 phương thức để đăng ký.
 - Mỗi thí sinh chỉ đăng ký tối đa 2 nguyện vọng.
 - Lệ phí xét tuyển: 20.000đ/nguyện vọng. Thí sinh chuyển khoản theo tài khoản sau: Tên tài khoản: Trường Đại học Quy Nhơn; Số tài khoản: 5800005049
- Tại: Chi Nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Định (BIDV Bình Định)
- Nội dung: [Họ tên thí sinh] [số CCCD] nộp LPXT [Tổng số nguyện vọng]

- Kết quả xét tuyển, Giấy báo nhập học sẽ được gửi cho thí sinh qua email.
- Nhập học: ngày 08/9/2025 tại Trường Đại học Quy Nhơn./.

Nơi nhận:

- Đăng website;
- Các thí sinh (để thông báo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, ĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**

**HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Đoàn Đức Tùng**

STT	Mã ngành	Tên ngành	BẢNG 1 - MỨC ĐIỂM ĐKXT THEO TỔ HỢP XÉT HỌC BẠ																																																
			A00	A01	A02	A04	A05	A06	B00	B01	B02	B03	B08	C00	C01	C02	C03	C04	C05	C08	C13	D01	D04	D07	D09	D10	D12	D14	D15	D63	D65	X01	X05	X06	X09	X13	X17	X21	X25	X26	X70	X74	X78	X90							
1	7140114	Quản lý Giáo dục	27,07	26,73									27,97			27,97	27,97				27,33																					27,97	27,97								
2	7220201	Ngôn ngữ Anh		25,59																	25,73						25,73	25,73																							
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		26,32																	26,59	26,59						26,59																							
4	7310101	Kinh tế	24,34	24,72																	24,67		24,39																24,67	24,72											
5	7310205	Quản lý nhà nước											26,47								26,16						26,16						26,16						26,16		26,47										
6	7310403	Tâm lý học giáo dục											27,47			27,47	27,47				26,87											26,87					28,35				27,47	27,47									
7	7310608	Đông phương học											25,17														25,27	25,27	25,27	25,27												25,17		25,27	25,27						
8	7310630	Việt Nam học											26,37			26,37	26,37				26,09							26,09																26,37							
9	7340101	Quản trị kinh doanh	24,59	24,84																	24,88	24,88	24,52								24,88								24,88	24,84			24,88								
10	7340201	Tài chính – Ngân hàng	25,17	25,16																	25,41											25,41							25,41												
11	7340301	Kế toán	23,43	23,97																	23,88	23,83																	23,88	23,97											
12	7380101	Luật		26,05									26,45								26,14						26,14					26,14								26,14		26,45									
13	7460108	Khoa học dữ liệu	20,42	21,11																	21,23	21,15																				21,11									
14	7480201	Công nghệ thông tin	24,43	24,76																	24,74	24,43																				24,76									
15	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	24,95	25,04										25,95							25,21	24,77												25,95								25,04									
16	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	23,58	24,12				23,58		23,2						24,25		24,25			24,04	24			24,04																										
17	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	26,05	26,06																	26,16			26,16							26,16										27,35	26,16	26,06								
18	7520201	Kỹ thuật điện	23,7	24,23												24,4					24,15	24,06												24,4								24,23									
19	7540101	Công nghệ thực phẩm	23,9		23,9			23,9	23,54				23,54				24,65		24,65	24,65			24,17			24,33																									
20	7580201	Kỹ thuật xây dựng	23,32	23,83												23,9					23,77	23,71												23,9								23,83									
21	7620109	Nông học			18				18,03	18,03		18,03	18,03							18,75																															
22	7760101	Công tác xã hội											26,57				26,57	26,57			26,23						26,23					26,23												26,57				26,23			
23	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	24,99	25,06																	25,24	25,24	25,24								25,24							26	26	25,24					25,24						
24	7810201	Quản trị khách sạn	25,29	25,29																	25,5	25,5		25,5							25,5							26,4	26,4	25,5							25,5				
25	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	23,77		23,77	23,77		23,77	23,41		23,41							23,62			23,62	24,23				24,23			24,23										24,5					23,62							
26	7850103	Quản lý đất đai	21,41	21,81	21,41	21,41		21,41	21,13																									21,65		21,65					21,65										
27	7340301CLC	Kế toán CLC	22,6	22,81																	23,25		22,9																												